

Biểu số 3: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo công văn số /TKV-KH ngày tháng năm 2024)

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
MSDN: 5700100256**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà nội, ngày tháng năm 2024

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

1. Thực hiện các chỉ tiêu về sản lượng:

- Than sạch sản xuất:

+ Công ty mẹ TKV: 24,3 triệu tấn / KH 25,3 triệu tấn, bằng 96 %;

+ Tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con: 40,006 triệu tấn.

- Sản xuất Alumina quy đổi: 1,46 triệu tấn / KH 1,3 triệu tấn, bằng 112 %.

2. Thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế:

- Tổng doanh thu: Công ty mẹ TKV: 149.218 tỷ đồng / KH 121.400 tỷ đồng, bằng 123 %; Toàn tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con: 143.617 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: Công ty mẹ TKV thực hiện 5.552 tỷ đồng / KH 3.780 tỷ đồng, bằng 147 %; Toàn tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con thực hiện 8.000 tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế: Công ty mẹ TKV thực hiện 4.591 tỷ đồng / KH 3.024 tỷ đồng, bằng 152 %; Toàn tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con thực hiện 6.329 tỷ đồng.

- Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước: Công ty mẹ TKV thực hiện 14.474 tỷ đồng / KH 10.200 tỷ đồng, bằng 142%; Toàn tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con thực hiện 29.216 tỷ đồng.

- Kim ngạch xuất khẩu: Công ty mẹ TKV thực hiện 741,5 triệu USD; Toàn tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con thực hiện 818,5 triệu USD.

- Tổng số lao động: Công ty mẹ TKV: 46.168 người; Toàn tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con: 96.978 người.

- Tổng quỹ lương: Công ty mẹ TKV: 10.552 tỷ đồng; Toàn tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con: 20.485 tỷ đồng.

3. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của TKV: Năm 2023 chịu tác động chung của kinh tế thế giới, với nhu cầu sử dụng năng lượng tăng cao tạo áp lực lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của TKV, tuy nhiên trong năm 2023 TKV đã nhận được sự quan tâm của các Bộ ban ngành, đặc biệt là sự quan tâm giúp đỡ của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp, TKV đã phấn đấu hoàn thành tốt các chỉ tiêu chủ yếu theo kế hoạch được giao.

BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TKV

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Giá trị thực hiện (Mẹ)	Giá trị thực hiện cả tổ hợp công ty mẹ-công ty con
1	Các chỉ tiêu sản phẩm chủ yếu				
a)	Than sạch sản xuất	1000 tấn	25.300	24.260	40.006
b)	Sản phẩm khoáng sản				
	- Alumina (quy đổi)	1000 tấn	1.300	1.461	1.461
	- Đồng tấm	1000 tấn	30		29,18
c	Sản xuất điện	Tr.kwh	9.600		9.509
d	Sản xuất VLN công nghiệp	1000 tấn	76,5		75,3
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	121.400	149.218	143.617
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	3.780	5.552	8.000
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3.024	4.591	6.329
5	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	10.200	14.474	29.216
6	Kim ngạch xuất khẩu	1000USD			
7	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)				
8	Tổng số lao động	Người	48.272	46.168	96.978
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	9.962,9	10.552,4	20.485,4
a)	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	10,134	10,535	10,535
b)	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	9.952,7	10.541,8	20.474,9

Ghi chú: Tổng doanh thu than bao gồm cả doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.

1. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên (theo phân loại quy định tại Luật Đầu tư công); tiến độ thực hiện; những khó khăn, vướng mắc trong trường hợp dự án không đảm bảo tiến độ đã được phê duyệt.

1.1 Tình hình đầu tư các dự án lớn:

(i). Lĩnh vực công nghiệp than:

- Tiếp tục thực hiện các dự án: Dự án đầu tư khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II-IV (công suất 3,5 triệu T/N); Dự án đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -150 - Công ty than Mạo Khê (công suất 2 triệu T/N); Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh (công suất 3,3 triệu T/N); Dự án đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất -TKV.

- Năm 2023 đã khởi công Dự án khai thác xuống sâu dưới mức -220 m Bình Minh; Dự án Cải tạo mở rộng, nâng công suất mỏ than Cao Sơn.

(ii). Lĩnh vực khoáng sản:

- Hoàn thành công tác quyết toán đối với: Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai; kiểm toán quyết toán Dự án Mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai, Dự án tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng; dự án nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ, dự án đầu tư XDCT khai thác mỏ đồng Tả Phời, dự án đầu tư XDCT nhà máy tuyển đồng Tả Phời.

(iii). Lĩnh vực công nghiệp điện:

- Dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương II: Ngày 28/12/2023 đã ký hợp đồng với nhà thầu thực hiện gói thầu EPC - Nhà máy chính. Hiện đang triển khai các công việc đồng bộ với việc triển khai gói thầu EPC, đảm bảo đưa nhà máy vào vận hành thương mại năm 2026.

1.2. Nhận xét chung:

Trong năm 2023, TKV đã tích cực triển khai các dự án đầu tư và đạt được kết quả đáng kể góp phần trong việc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc như sau:

(i). Một số gói thầu không tổ chức lựa chọn được nhà thầu, phải tổ chức đấu thầu lại (nguyên nhân cơ bản do giá một số gói thầu được phê duyệt từ giai đoạn trước năm 2021, song trong giai đoạn đầu năm 2021 giá nguyên nhiên vật liệu, sắt thép tăng mạnh, năm 2023 đấu thầu không lựa chọn được nhà thầu; Ảnh hưởng của cuộc giao tranh, xung đột giữa Nga và Ukraine dẫn đến đứt gãy chuỗi cung ứng linh kiện, sản xuất thiết bị và Logistics (quá trình vận chuyển), tiến độ giao hàng nhập khẩu từ châu Âu của nhà thầu bị kéo dài (đặc biệt là các xe ô tô, máy xúc, máy gạt công suất lớn... của các đơn vị khai thác than lộ thiên, kho vận);

(ii). Quá trình đấu thầu, lựa chọn nhà thầu các gói thầu trên mạng theo quy định tại Thông tư 08/2022/TT-BKHĐT của Bộ KHĐT (thi hành từ 15/9/2022) có nhiều điểm vướng mắc, dẫn đến nhiều gói thầu đấu thầu phải làm rõ, bổ sung hồ sơ dự thầu (làm rõ từ Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đến các hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất)...dẫn đến thời gian trong đấu thầu kéo dài hơn so với các quy định đấu thầu trước đây.

(iii). Chính phủ ban hành Nghị định số 44/2023/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023 “Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội”, theo đó nhiều sản phẩm hàng hóa giảm thuế từ 10 xuống 8%; theo đó cũng làm giảm giá trị đầu tư nhiều gói thầu (giảm 2%);

(iv). Quá trình chuẩn bị các dự án đầu tư phát triển, các dự án mở mới, dự án có tính chất xây dựng, dự án phải thuê đất, xin chủ trương đầu tư ...trong giai đoạn hiện nay kéo dài hơn trước đây, đặc biệt một số dự án có công trình Phòng cháy chữa cháy

phải xin thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy theo quy định tại Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 ...

(v). Nhiều dự án vướng mắc công tác đền bù, giải phóng mặt bằng (do quy định về chuyển đổi đất lúa, đất rừng thành đất khai thác khoáng sản chưa được Chính phủ thông qua), dẫn đến quá trình đầu tư chậm, không triển khai được như kế hoạch ban đầu đề ra.

2. Các khoản đầu tư tài chính.

Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty mẹ TKV đang thực hiện đầu tư vốn tại 37 Công ty con, 08 Công ty liên doanh liên kết và 05 đơn vị khác với tổng số vốn đầu tư là 16.300 tỷ đồng, cụ thể:

- Vốn đầu tư tại các Công ty con: 16.049 tỷ đồng;
- Vốn đầu tư tại các Công ty liên kết: 77 tỷ đồng;
- Vốn đầu tư tại các đơn vị khác: 174 tỷ đồng.

Giá trị cổ tức và lợi nhuận được chia của TKV từ việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 của các đơn vị là 1.146,5 tỷ đồng.

Tổng giá trị các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính của TKV tại 31/12/2023 là 435 tỷ đồng.

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON.

Trong năm 2023 chịu tác động chung của kinh tế thế giới ảnh hưởng đến công tác sản xuất kinh doanh của các đơn vị trong TKV; Với truyền thống “**KỶ LUẬT VÀ ĐỒNG TÂM**” và sự cố gắng của toàn thể CB CNV của toàn ngành, cơ bản các đơn vị đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra cụ thể các chỉ tiêu về tình hình đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các Công ty con do Công ty mẹ TKV nắm cổ phần chi phối như Bảng số 3 dưới đây:

BẢNG SỐ 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA TKV

<i>DVT: Tỷ đồng</i>						
TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn CSH	Vốn vay và khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến hết 31/12/2023	Thời gian thực hiện dự án
1	2	3	4	5	6	7
A	CÔNG NGHIỆP THAN					
I	Các dự án nhóm A					
1	Dự án Khai thác hầm lò mỏ Khe Châm II-IV	12 568	3 770	8 798	5 382	2012-2024
2	Dự án Khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	5 868	1 760	4 108	2 313	2014-2025
II	Các dự án nhóm B					
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng-tuyển than Khe Châm	836	251	585	798	2010-2019
2	Dự án Trung tâm chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai	1 653	496	1 157	502	2018-2021
3	Hệ thống băng tải vận chuyển than Núi Béo - Hà Tu - TTCB - Làng Khánh	761	228	533	15	2020-2026
4	Dự án khai thác xuống sâu dưới mức -220 mỏ Bình Minh	1 100	330	770	34	2023-2026
5	Đầu tư hệ thống thiết bị cơ giới hóa đồng bộ (hạng nhẹ) phục vụ khai thác than lò chợ - Công ty Than Dương Huy-TKV	150	29	122	146	2022-2023
6	Dự án đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trì - Công ty than Thống Nhất -TKV	2 170	651	1 519	1 545	16 năm (2009-2025)
7	Dự án đầu tư mở rộng khai thác lộ thiên các lộ via mỏ Mạo Khê	173	52	121	6	2021-2023
8	Dự án Nâng công suất trạm XLNT Cọc Sáu	129	32	97	2	2022-2023
9	Hệ thống băng tải vận chuyển than từ MBSCN mỏ Trảng Bạch đến MB +56 máng cân Mạo Khê	460	92	368	9	2022-2024
10	Dự án bồi thường GPMB mở rộng khai trường và bãi đổ thải (giai đoạn I)	358	108	250	340	2013-2023
11	Dự án Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương	778	234	544	45	4 năm (Từ 2020)
12	Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu Công ty CP than Cọc Sáu - TKV	789	118	670	500	2009-2024
13	Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất Mỏ than Cao Sơn	1 829	549	1 280	23	2023-2027
14	Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV	162	48	113	136	2022-2023
15	Dự án đầu tư xe ô tô nâng cao năng lực vận chuyển đất đá Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV	201	56	145	0,252	2023-2024
16	Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bằng Danh	1 927	1 183	744	1 751	2018-2023
17	Dự án đầu tư các thiết bị khai thác vận tải công suất lớn - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	398	117	281	345	2023-2024
B	CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN					
I	Các dự án nhóm A					
1	Dự án Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng	15 414	4 008	11 406	15 398	2006-2013
2	Dự án Nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ	16 822	4 273	12 548	16 791	2007-2014
II	Các dự án nhóm B					
1	Dự án đầu tư đập hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2 phục vụ duy trì sản xuất	360	360		176	2020-2023
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khoang số 4 Hồ bùn đỏ phục vụ duy trì sản xuất nhà máy alumin Lâm Đồng	142	142		87	2017-2020
3	Dự án đầu tư XDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất nhà máy Alumin Lâm Đồng	631	631		269	2019-2029
4	Dự án đầu tư Đập bãi thải bùn số 7	99	99		58	2020-2023
5	Đầu tư xây dựng công trình Khoang số 3 Hồ bùn đỏ phục vụ duy trì sản xuất Nhà máy Alumin Nhân Cơ	244	244		26	2022-2028
6	Dự án Khai thác và chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu phần mỏ tuyển	765	229	535	179	2013-2016
7	Dự án Khai thác lộ thiên mỏ sắt Làng Vinh-xã Võ Lao, Làng Cọ-xã Văn Sơn huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	146	46	100	80	2013-2016
C	CÔNG NGHIỆP ĐIỆN					
I	Dự án nhóm A					
1	Dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương II	4 089	818	3 271	112	2015-2027
D	LĨNH VỰC KHÁC					
I	Các dự án nhóm A					
1	Dự án Trung tâm giao dịch Than - Khoáng sản Việt Nam (Trụ sở Vinacomin)	3 771	2 251	1 520	2 753	2012-2020
2	Dự án Trung tâm Điều hành sản xuất TKV tại Quảng Ninh (Tòa nhà Vinacomin)	965	289	676	656	2011-2019
II	Dự án nhóm B					
1	Dự án đầu tư xây dựng Phân hiệu đào tạo Móng Cái - Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin (giai đoạn 1)	167	167		82	2012-2019

BẢNG SỐ 3: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY DO CÔNG TY MẸ NĂM CỔ PHẦN CHI PHỐI

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ (tỷ đồng)	Tổng tài sản (tỷ đồng)	Doanh thu (tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	Có tức lợi nhuận nộp về công ty mẹ (tỷ đồng)	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tỷ đồng)	Tổng nợ phải trả (tỷ đồng)
I	Công ty con nắm giữ 100% vốn điều lệ	2.044	2.041	5.738	13.796	649	517	223	764	3.528
1	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	286	286	903	3.746	76	61	6	333	617
2	Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	1.300	1.300	3.089	8.317	558	445	217	369	1.668
3	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	47	47	179	214	2	2		15	114
4	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	14	14	213	262	2	1		7	116
5	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	277	277	1.296	1.258	10	8		39	1.013
6	Công ty TNHH Vinacomin - Lào	120	117	59	-	-	-		-	0
II	Công ty con cổ phần nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	16.142	13.966	56.678	132.759	3.078	2.474	909	13.051	34.597
7	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	6.828	6.778	16.498	12.063	615	540	373	477	8.347
8	Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	1.050	1.031	3.110	4.918	364	294	103	667	1.061
9	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	2.000	1.961	9.354	11.927	234	160	235	1.432	6.433
10	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	35	34	245	328	5	4	1	14	204
11	Công ty CP Cromit Cố định Thanh Hóa - TKV	425	403	539	2.709	0	(4)	-	41	399
12	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	86	79	165	171	2	2	3	7	77
13	Công ty liên doanh Alumina Campuchia - VN	213	187	143	-	-	-		-	-
14	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	108	94	216	347	7	6	2	19	102
15	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	254	189	2.248	3.140	124	99	15	610	1.826
16	Công ty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	100	67	3.943	37.167	415	332	20	1.668	3.248
17	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	450	300	2.126	6.539	176	138	27	1.142	1.418
18	Công ty CP kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	59	39	729	5.038	18	14	4	48	649
19	Công ty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	30	20	54	104	2	2	1	4	22
20	Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	459	298	1.203	763	2	1	12	245	740
21	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	110	61	2.405	18.059	226	179	18	1.715	1.761
22	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	211	137	1.099	2.700	67	53	10	574	761
23	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	356	232	2.628	3.262	126	104	7	697	2.053
24	Công ty CP Giám Định - Vinacomin	36	18	128	226	16	12	2	21	37
25	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	299	195	1.314	2.290	78	60	-	406	922
26	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	419	273	2.402	7.917	352	280	42	1.642	1.306
27	Công ty CP Vật tư - TKV	150	77	626	4.352	19	15	5	33	447
28	Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	18	9	119	183	5	4	1	6	89
29	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	24	12	206	161	3	2	0,4	11	156
30	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	275	179	1.261	3.987	128	103	15	687	837
31	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	239	156	1.612	4.356	90	71	11	856	1.209
32	Công ty CP Hoa tiêu Hàng hải - TKV	20	15	33	50	4	3	1	2	9
33	Công ty CP sắt Thạch Khê	1.887	1.123	2.274	1	(1)	(1)	-	29	487
III	Công ty con cổ phần nắm giữ dưới 50% nhưng nắm quyền kiểm soát	146	43	1.088	2.959	27	20	5	43	927
34	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	63	19	686	2.278	15	12	3	26	620
35	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	20	5	116	159	1	0	0,4	6	98
36	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	35	10	205	340	6	5	1	7	156
37	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	28	9	81	181	4	3	1	4	53